

Số: 31/BC7N-TTBVTV

Quảng Trị, ngày 02 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 31 tháng 7 năm 2023 đến ngày 06 tháng 8 năm 2023)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

Nhiệt độ trung bình: 30°C Cao nhất: 35°C Thấp nhất: 26°C

Độ ẩm trung bình: 70-75% Cao nhất: 85% Thấp nhất: 60%

Thời tiết trong kỳ phổ biến ngày trời nắng, xen kẽ một vài ngày có mưa nhỏ rải rác, gió tây nam cấp 2-3.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

a) Cây lúa:

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Hè thu 2023	Sớm	Trở - ngâm sữa	1.500	-
	Chính vụ	Ôm đòng - trở	19.633	-
	Muộn	Ôm đòng	1.500	-
	Tổng		22.633	-

b) Cây trồng khác

Nhóm/ loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
- Cây sắn	PT thân lá - PT củ	12.000
- Cây ngô	Cây con	890
- Cây lạc	Cây con	250
- Cây công nghiệp:		
<i>Hồ tiêu</i>	Thu hoạch	2.153,6
<i>Cao su</i>	Phát triển thân lá - khai thác	18.800,7
<i>Cà phê</i>	Phát triển quả	3.942,8

3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai trong kỳ: Không.

II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU

1. Trên cây lúa: Diện tích lúa đã trở khoảng 10.000 ha. Các đối tượng sâu bệnh hại chủ yếu gồm: Chuột DTN 562 ha (tăng 84 ha so với kỳ trước), tỷ lệ hại phổ biến 5-7%, nơi cao 10-15%; nhện gié DTN 624 ha (tăng 207 ha so với kỳ trước), tỷ lệ hại phổ biến 20-25%, nơi cao 30-40%, cục bộ có nơi 50-60%; bệnh

khô vằn DTN 839 ha (tăng 344 ha so với kỳ trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 20-30%, nơi cao 35-45%, bệnh đốm nâu DTN 282 ha (tăng 177 ha so với kỳ trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 20-25%; rầy các loại DTN 19 ha (tăng 14 ha so với kỳ trước), mật độ phổ biến 500-700 con/m², nơi cao 1.000-1.500 con/m²; bệnh lem lép hạt DTN 60 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-5%, nơi cao 7-10%. Ngoài ra, sâu cuốn lá nhỏ hại nhẹ vài nơi, DTN 14 ha.

2. Trên cây hồ tiêu: Tuyến trùng DTN 203 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh chết chậm DTN 147 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-10%, nơi cao 15-20%; bệnh đốm lá DTN 95 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh chết nhanh DTN 23 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 1-5%; bệnh thán thư DTN 158 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-5%, nơi cao 15-20%; rệp sáp DTN 46 ha (giảm 6 ha so với kỳ trước), trong đó hại nặng 5 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 15%.

3. Trên cây cà phê: Rệp các loại DTN 185 ha trong đó hại nặng 5 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 60%; bệnh khô cành DTN 780 ha (giảm 7 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 90 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 60-70%; bệnh thán thư DTN 722 ha (tăng 12 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 97 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 70%.

4. Trên cây cao su: Bệnh xì mũ DTN 112 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15%; bệnh loét sọc mặt cạo DTN 168 ha trong đó nhiễm nặng 6 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30%.

5. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus DTN 101 ha, trong đó hại nặng 9,5 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 50-60%; nhện đỏ DTN 164 ha (giảm 10 ha so với kỳ trước), tỷ lệ hại phổ biến 15-25%, nơi cao 40-50%. Ngoài ra, bọ phấn trắng, bệnh chổi rồng, rệp sáp bột hồng gây hại rải rác.

III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ

1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới

1.1. Trên cây lúa: Chuột, nhện gié, bệnh khô vằn, lem lép... tiếp tục gây hại nhiều nơi; Rầy các loại tiếp tục gia tăng mật độ và diện tích nhiễm, có thể hại nặng cục bộ một số vùng nếu không được phát hiện và phun trừ kịp thời; bệnh bạc lá vi khuẩn có thể phát sinh gây hại nhất là sau những trận mưa; sâu cuốn lá nhỏ, đục thân... có thể phát sinh gây hại một số vùng.

1.2. Trên cây hồ tiêu: Bệnh chết chậm, chết nhanh, rệp, tuyến trùng... tiếp tục gây hại các vườn bị bệnh, vùng ổ dịch.

1.3. Trên cây cà phê: Các đối tượng dịch hại như: Bệnh khô cành, thán thư, rệp sáp, rệp vảy... tiếp tục gây hại nhiều nơi, hại nặng trên các vườn cà phê già cỗi, các vườn không chú trọng công tác phòng trừ.

1.4. Trên cây cao su: Bệnh xì mũ, loét sọc mặt cạo tiếp tục phát sinh gây hại các vườn.

1.5. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus, bọ phấn, nhện đỏ, rệp sáp bột hồng... tiếp tục phát sinh gây hại.

2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới

2.1. Trên cây lúa:

- Duy trì diệt chuột bằng nhiều biện pháp để hạn chế gây hại, tuyệt đối không được dùng xung điện để diệt chuột.

- Những vùng đã bị nhện gié gây hại giai đoạn trước, vùng bị nhện gié gây hại

nặng các năm trước và vùng sử dụng các giống nhiễm như HN6, Khang dân, ST25... nên phun thuốc phòng trừ nhện trước khi lúa trổ 5-7 ngày để hạn chế thiệt hại do nhện gây ra bằng các loại thuốc có hoạt chất *Quinalphos*, *Diafenthiuron*, *Hexythiazox*... như Kinalux 25EC, Obamax 25EC, Detect 50WP, Lama 50EC... Chú ý phải phun với lượng nước thuốc đã pha ít nhất 20 lít/ sào mới có hiệu quả.

- Thường xuyên kiểm tra mật độ rầy, sâu cuốn lá nhỏ trên đồng ruộng. Tiến hành phun thuốc trừ rầy ở những nơi có mật độ trên 750 con/m², khi phun thuốc cần đi chậm, phun vào phần gốc lúa nơi rầy tập trung, đối với những ruộng có mật độ rầy quá cao thì sau 3 ngày kiểm tra lại nếu mật độ còn cao tiến hành phun lần 2. Phun thuốc trừ sâu cuốn lá nhỏ ở những nơi có mật độ khoảng 10-20 con/m² trở lên, phun ngay khi sâu đang ở tuổi 1-2.

- Xử lý thuốc phòng trừ bệnh khô vằn, lem lép hạt không để bệnh lây lan gây hại nặng, có thể sử dụng các loại thuốc phổ rộng như Newtec, Amistar Top,... để phòng trừ.

Ngoài ra, cần theo dõi diễn biến các đối tượng dịch hại khác như: bệnh thối thân thối bẹ, sâu đục thân, bạc lá... để có biện pháp xử lý kịp thời

2.2. Trên cây hồ tiêu: Tiếp tục thu hoạch những diện tích còn lại; thực hiện các biện pháp chăm sóc, phục hồi vườn tiêu sau thu hoạch, giữ ẩm cho gốc tiêu trong mùa khô. Kiểm tra, xử lý thuốc phòng trừ tuyến trùng, rệp sáp, bệnh chết chậm, chết nhanh...

2.3. Trên cây cà phê: Xử lý thuốc để phòng trừ sâu bệnh kết hợp bón phân chăm sóc, tăng cường phân hữu cơ, phân hữu cơ vi sinh đảm bảo dinh dưỡng cho cây nuôi quả.

2.4. Trên cây cao su: Kiểm tra vườn thường xuyên, phát hiện và xử lý cây bị bệnh xì mủ, loét sọc mặt cạo. Tiến hành bôi thuốc trên mặt cạo và vết xì mủ bằng các loại thuốc đặc hiệu.

2.5. Trên cây sắn: Định kỳ kiểm tra đồng ruộng, khoanh vùng diện tích nhiễm bệnh khảm lá sắn, tập trung diệt trừ bọ phấn môi giới không để lây lan ra diện rộng. Xử lý thuốc trừ nhện đỏ những nơi mật độ, tỷ lệ hại cao. Điều tra theo dõi các đối tượng sâu, bệnh khác như rệp sáp bột hồng, bệnh chổi rồng,... để có biện pháp xử lý hiệu quả./.

Nơi nhận:

- Trung tâm BVTV vùng khu 4 (B/c);
- Sở NN & PTNT Quảng Trị (B/c);
- Trung tâm Khuyến nông;
- Chi cục trưởng, các PCCT;
- Phòng NN & PTNT, Kinh tế các huyện, thành phố, thị xã;
- Trạm TT&BVTV các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, P.BVTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Trần Minh Tuấn

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
I	Cây lúa (Ôm đòng - trở - ngâm sữa)													
1	Chuột	5-7	10-12			562	398	127	37	0	+84	-194	1514	Các huyện, thị, TP
2	Nhện gié	20-25	30-40	50-60		624	474	130	20	0	+207	+420	960	Hải Lăng, C. Lộ, Gio Linh, V. Linh
3	Khô vằn	20-30	35-45		1-3	839	623	165	51	0	+344	-549	2.450	Các huyện, thị, TP
4	Đốm nâu	10-15	20-25		3-5	282	208	74	0	0	+177	+182	0	G. Linh, Đ. Hà
5	Sâu cuốn lá nhỏ	2-3	8-10		2-3	14	14	0	0	0	+9	+14	0	Tr. Phong, G. Linh
6	Rầy các loại	500-700	1.000-1.500		3-5	19	16	3	0	0	+14	-241	2	Tr. Phong, C. Lộ, G.Linh
7	Lem lép hạt	3-5	7-10			60	60	0	0	0	+60	+10	1.500	G. Linh
II	Cây Hồ tiêu (Thu hoạch)													
1	Chết chậm	3-10	15-20		1-3	147	123	23	1	0	0	+15	8	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
2	Chết nhanh	1-3			1-3	23	17	6	0	0	0	+2	0	V.Linh, G.Linh
3	Tuyến trùng	5-10	15-20		1-3	203	182	21	0	0	0	-145	36	Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa
4	Thán thư	3-5	15-20		1-3	158	131	24	3	0	-3	-18	14	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
5	Đốm lá	5-10	15-20		1	95	51	34	10	0	+4	-21	0	C. Lộ, G. Linh, H. Hóa
6	Rệp sáp	5-10	15		1-3	46	30	11	5	0	-6	-56	10	Hướng Hóa
III	Cây cà phê (Phát triển quả)													
1	Khô cành	10-15	60-70		1	780	490	200	90	0	-7	-65	0	Hướng Hóa
2	Thán thư	15-20	70		1-3	722	425	200	97	0	+12	+5	40	

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
3	Rệp	5-10	60		1-3	185	120	60	5	0	0	+83	20	
IV	Cây cao su (Phát triển thân lá - khai thác)													
1	Loét sọc mặt cạo	5-10	30		1-3	168	138	24	6	0	0	+70	19	C. Lộ, G.Linh, V. Linh
2	Xi mù	5-10	15		1-3	112	94	18	0	0	0	+7	14	Tr. Phong, C. Lộ, G.Linh, V. Linh
V	Cây sắn (Phát triển thân lá - PT củ)													
1	Khảm lá virus	25-35	50-60	80-90	3-5	101	65	26,5	9,5	0	0	+36	32	H. Lãng, TX. QTri, Tr. Phong, G. Linh, V. Linh, Đakrông
2	Nhện đỏ	15-25	40-50		1-5	164	135	24	5	0	-10	+53	15	C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa